

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 764/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch
sử dụng đất năm 2024, thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/1/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 7,11 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung năm 2024

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 7,11 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 4,99 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2024 là 0,17 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án bổ sung năm 2024

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2024 là 06 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 7,11 ha. Trong đó:

- 01 công trình, dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, nay chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 0,25 ha:

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 05 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 6,86 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên

- Điều chỉnh tên, diện tích đối với 03 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07/10/2022, Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07/10/2022, Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/01/2024.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất giao đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số: 764 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Hương Sơn	Phường Phan Đình Phùng	Phường Phú Xá	Phường Tân Lập	Phường Trung Vương	Phường Túc Duyên
	Tổng cộng	7,11	1,00	0,01	0,21	5,41	0,22	0,25
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng lúa							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	7,11	1,00	0,01	0,21	5,41	0,22	0,25
2.1	Đất ở nông thôn							
2.2	Đất ở đô thị	6,87	1,00		0,21	5,41		0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.4	Đất an ninh							
2.5	Đất quốc phòng							
2.6	Đất xây dựng công	0,03					0,03	

	trình sự nghiệp							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						-	
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,20		0,015			0,19	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.14	Đất phi nông nghiệp khác							

PHỤ LỤC II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thành phố Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số: 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Hương Sơn	Phường Phan Đình Phùng	Phường Phú Xá	Phường Tân Lập	Phường Trưng Vương	Phường Túc Duyên
	Tổng cộng	7,11	1,00	0,01	0,21	5,41	0,22	0,25
1	Đất nông nghiệp	4,99	0,63		0,09	4,04	-	0,23
1.1	Đất trồng lúa	1,30	0,52		0,04	0,51		0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,48	-		0,05	0,43		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,93	0,11			1,82		
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	1,28				1,28		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	1,95	0,37	0,01	0,10	1,22	0,22	0,02
2.1	Đất ở nông thôn							
2.2	Đất ở đô thị	0,56	0,12	0,01	-	0,37	0,06	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.4	Đất an ninh							
2.5	Đất quốc phòng							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,03					0,03	
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,69	0,16	0,004		0,40	0,13	

2.9	Đất cơ sở tôn giáo							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,10	0,10					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,57	-		0,10	0,45	-	0,02
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.14	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Đất chưa sử dụng	0,17			0,02	0,15		

PHỤ LỤC III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số: 764 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Hương Sơn	Phường Phan Đình Phùng	Phường Phú Xá	Phường Tân Lập	Phường Trưng Vương	Phường Túc Duyên
	Tổng cộng	4,99	0,63		0,09	4,04		0,23
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4,99	0,63		0,09	4,04		0,23
1.1	Đất trồng lúa	1,30	0,52		0,04	0,51		0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,48			0,05	0,43		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,93	0,11			1,82		
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	1,28				1,28		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							

2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							

PHỤ LỤC IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số: 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)	
			Phường Phú Xá	Phường Tân Lập
1	Đất nông nghiệp			
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			
1.3	Đất trồng cây lâu năm			
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.8	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất phi nông nghiệp	0,17	0,02	0,15
2.1	Đất ở nông thôn			
2.2	Đất ở đô thị	0,17	0,02	0,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng			
2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			

PHỤ LỤC V

**Danh mục 01 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**
(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		0,25	0,25			
1	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên - Giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại thủ đô Gió Ngàn	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,25	0,25			

PHỤ LỤC VI

**Danh mục 05 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		6,86	1,07			5,79
1	Khu dân cư đường Lưu Nhân Chú, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	1,00	0,52			0,48
2	Khu dân cư số 5 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,21	0,04			0,17
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	5,41	0,51			4,90
3	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng một số hạng mục phục vụ hoạt động của Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,03				0,03
4	Chỉnh trang đô thị khu vực đường Bến Tượng, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành	0,19				0,19

		phố Thái Nguyên					
5	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật ngõ 392, đường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,015				0,015

PHỤ LỤC VII

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 03 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023														
1	Dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ Trung tâm thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Vương, TPTN	7,54				7,54	1	Dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ Trung tâm thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	6,65				6,65

								2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch phía sau Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,41					0,41
								3	Chỉnh trang Khu dân cư tổ 9, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,33					0,33
II	Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023															

1	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huông Thượng, TPTN	43,74	33,78			9,96	1	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên	40,25	32,21			8,04
III	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023														
1	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng (khu số 1)	Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên	75,21	39,16			36,06	1	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng (khu số 1)	Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên	71,85	44,75			27,10